



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN NHÀ BÈ**

MST: 0301434177

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-37

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Công ích Nhà Bè theo Quyết định số 2771/QĐ - UBND ngày 25/06/2010. Theo Giấy phép kinh doanh số 0301434177 ngày 11 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 5 ngày 19 tháng 02 năm 2019. Viết tắt: NHA BE PS CO., LTD.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31/12/2018: 13.613.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động công ích (theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước): Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp công trình giao thông, công trình hạ tầng theo phân cấp quản lý. Vệ sinh đô thị, quản lý công viên và môi trường sinh thái trên địa bàn. Quản lý, cho thuê và sửa chữa, nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao cho Huyện quản lý. Tham gia giải tỏa đền bù và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao). Hoạt động kinh doanh khác: xây dựng công trình giao thông và đô thị, công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng. San lấp mặt bằng. Hoạt động tư vấn xây dựng. Xây dựng công trình thủy lợi. Dịch vụ đo đạc địa chính. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

Trụ sở chính: 2281/16 Huỳnh Tấn Phát, Khu Phố 7, TT Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Giám đốc và Kế toán trưởng:

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Trương Quang Nhân

Giám Đốc

Bổ nhiệm ngày 01/02/2019

Ông Trần Phước Thành

Giám Đốc

Miễn nhiệm ngày 02/01/2019

Ông Lê Tấn Phong

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trương Quang Nhân

Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018; kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 3 năm 2019



Trương Quang Nhân



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C1218534-R/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 3 năm 2019

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tiểu Phụng

Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Võ Thị Xuân Quỳnh

Số GCNĐKHNKT: 4274-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.255.860.621	146.580.719.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.200.301.119	51.189.765.341
1. Tiền	111		4.018.806.347	16.841.960.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.181.494.772	34.347.805.336
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.463.494.424	90.331.148.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	109.064.083.688	82.125.342.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.364.825.655	4.537.767.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	7.034.585.081	3.668.038.544
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5a	4.572.393.867	2.102.814.889
1. Hàng tồn kho	141		4.572.393.867	2.102.814.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.019.671.211	2.956.990.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	19.967.045	30.047.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.999.173	162.999.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	2.836.704.993	2.763.943.821
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.603.461.230	141.210.830.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		287.640.000	567.640.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	287.640.000	567.640.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.370.017.616	9.856.360.830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.011.305.677	4.902.627.036
- Nguyên giá	222		19.024.203.912	16.202.842.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.012.898.235)	(11.300.214.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	2.240.938.595	4.819.900.454
- Nguyên giá	225		2.658.145.019	5.280.953.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(417.206.424)	(461.052.746)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	117.773.344	133.833.340
- Nguyên giá	228		160.600.000	160.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.826.656)	(26.766.660)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.666.713.549	131.507.739.124
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.5b	139.666.713.549	131.507.739.124
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		(720.909.935)	(720.909.935)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	(720.909.935)	(720.909.935)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288.859.321.851	287.791.549.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		270.958.401.512	271.848.834.312
I. Nợ ngắn hạn	310		69.557.925.553	68.380.182.365
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	27.764.390.335	21.017.713.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.081.425.330	504.094.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	3.190.444.448	5.308.831.967
4. Phải trả người lao động	314		89.962.036	2.253.895.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.249.243.795	3.815.830.269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	-	1.966.010.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	28.419.566.240	28.518.930.209
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	3.586.390.902	2.020.586.665
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.176.502.467	2.974.288.759
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		201.400.475.959	203.468.651.947
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	200.671.397.288	202.234.914.198
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	110.527.841	110.527.841
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	-	592.334.820
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		618.550.830	530.875.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.900.920.339	15.942.715.196
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	17.527.619.901	15.569.414.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.613.000.000	13.613.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.855.320.406	1.956.414.758
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.059.299.495	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.059.299.495	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.19	373.300.438	373.300.438
1. Nguồn kinh phí	431		99.216.408	99.216.408
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		274.084.030	274.084.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288.859.321.851	287.791.549.508

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Yến Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

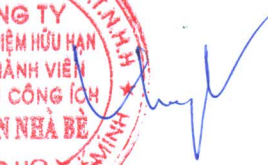


Lê Tấn Phong

Tp. HCM, ngày 19 tháng 3 năm 2019



GIÁM ĐỐC



Trương Quang Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68.068.771.688	128.110.359.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	99.135.319	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	67.969.636.369	128.110.359.898
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	55.645.047.101	113.189.232.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.324.589.268	14.921.127.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	839.044.080	964.482.068
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.809.605.161	9.890.503.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.354.028.187	5.995.105.684
11. Thu nhập khác	31	VI.8	94.005	22.939.013
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	23.317.072
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		94.005	(378.059)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.354.122.192	5.994.727.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	357.770.032	2.325.572.724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.996.352.160	3.669.154.901

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Yến Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tấn Phong

Tp. HCM, ngày 19 tháng 3 năm 2019



GIÁM ĐỐC



Trương Quang Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.354.122.192	5.994.727.625
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.6.7.8	1.684.896.940	1.688.508.177
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(839.044.080)	(968.118.431)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		87.675.742	187.213.168
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.287.650.794	6.902.330.539
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(28.925.107.058)	4.655.346.191
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(10.628.553.403)	50.451.185.533
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.236.509.472)	(37.391.017.098)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		10.080.682	(8.684.091)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(275.052.227)	(1.430.454.915)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.835.933.309)	(2.744.662.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.603.423.993)	20.434.043.196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(198.553.726)	(3.185.439.179)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	3.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		839.044.080	964.482.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		640.490.354	(2.217.320.748)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	2.994.056.082	9.054.493.839
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	-	(7.875.703.350)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VII.2	(2.020.586.665)	(5.470.663.156)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		973.469.417	(4.291.872.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(36.989.464.222)	13.924.849.781
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51.189.765.341	37.264.915.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	14.200.301.119	51.189.765.341

Tp. HCM, ngày 19 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Yến Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tấn Phong

GIAM ĐỐC



Trương Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Công ích Nhà Bè theo Quyết định số 2771/QĐ - UBND ngày 25/06/2010. Theo Giấy phép kinh doanh số 0301434177 ngày 11 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 5 ngày 19 tháng 02 năm 2019. Viết tắt: NHA BE PS CO., LTD.

Trụ sở chính: 2281/16 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, TT Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Tp.HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động công ích (theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước): Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp công trình giao thông, công trình hạ tầng theo phân cấp quản lý. Vệ sinh đô thị, quản lý công viên và môi trường sinh thái trên địa bàn. Quản lý, cho thuê và sửa chữa, nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao cho Huyện quản lý. Tham gia giải tỏa đền bù và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao). Hoạt động kinh doanh khác: xây dựng công trình giao thông và đô thị, công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng. San lấp mặt bằng. Hoạt động tư vấn xây dựng. Xây dựng công trình thủy lợi. Dịch vụ đo đạc địa chính. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 165 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 163 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Hiện nay Công ty chỉ có 1 trụ sở chính, không có Chi nhánh nào khác.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	15 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: phí bồi thường dự án... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định Ban Giám đốc và Ban chấp hành công đoàn hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí tài chính khác, chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2017.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên doanh, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	4.018.806.347	16.841.960.005
Tiền mặt	14.492.808	39.900.828
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VND	4.004.313.539	16.802.059.177
Các khoản tương đương tiền	10.181.494.772	34.347.805.336
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.181.494.772	34.347.805.336
Cộng	14.200.301.119	51.189.765.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	109.064.083.688	-	82.125.342.754	-
Khách hàng trong nước	109.064.083.688	-	82.125.342.754	-
- Công trình XD CB, Bất động sản, khác	78.848.719.425	-	69.810.996.855	-
+ Ban QL đầu tư công trình huyện Nhà Bè	821.152.693	-	1.512.358.621	-
+ Ban bồi thường GPMB Nhà Bè	65.325.745.600	-	65.325.745.600	-
+ Phòng Quản lý Đô thị huyện Nhà Bè	12.345.550.633	-	435.386.000	-
+ Viện Công nghệ cao Hutech	12.200.000	-	1.810.647.000	-
+ Khác	344.070.499	-	726.859.634	-
- Đội Vệ sinh	9.714.783.306	-	1.529.207.204	-
+ Phòng Tài nguyên môi trường Nhà Bè	9.676.448.746	-	1.511.208.164	-
+ Khác	38.334.560	-	17.999.040	-
- Đội Vận chuyển + cây xanh + Nạo vét hồ gas	20.423.420.185	-	10.213.675.923	-
+ Cty TNHH MTV Môi trường đô thị TPHCM	2.136.591.396	-	2.136.591.396	-
+ Phòng Quản lý đô thị huyện Nhà Bè	12.869.340.675	-	5.601.590.132	-
+ Phòng Tài nguyên môi trường Nhà Bè	4.114.782.242	-	1.414.464.999	-
+ Khác	1.302.705.872	-	1.061.029.396	-
- Nhà SHNN	3.160.772	-	497.462.772	-
- Ban quản trang	74.000.000	-	74.000.000	-
Cộng	109.064.083.688	-	82.125.342.754	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.364.825.655	-	4.537.767.240	-
Nhà cung cấp trong nước	3.364.825.655	-	4.537.767.240	-
- Trả trước cho nhà cung cấp	2.557.562.040	-	1.820.581.365	-
+ Cty TNHH Bê tông Nhựa nóng Anco	364.604.100	-	478.800.000	-
+ Cty CP Quốc Thái An	685.200.000	-	685.200.000	-
+ Cty CP Tư vấn ĐTXD Môi trường sinh thái	101.086.500	-	101.086.500	-
+ Cơ sở Mai Ngọc Lan	700.000.000	-	-	-
+ Khác	1.406.671.440	-	555.494.865	-
- Trả trước cho người bán dự án 28ha	807.263.615	-	2.717.185.875	-
+ Cty TNHH Nhật Anh	-	-	2.000.000.000	-
+ Cty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	593.700.000	-	593.700.000	-
+ Cty CP Tư vấn ĐTXD Môi trường sinh thái	123.000.000	-	-	-
+ Khác	90.563.615	-	123.485.875	-
Cộng	3.364.825.655	-	4.537.767.240	-

4. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.034.585.081	-	3.668.038.544	-
Tạm ứng	3.905.412.000	-	349.496.649	-
+ Nguyễn Văn Sơn	3.216.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Văn Hạnh	600.000.000	-	-	-
+ Khác	89.412.000	-	349.496.649	-
Thuế GTGT còn phải khấu trừ tài sản thuê tài chính	48.757.712	-	232.447.402	-
Thuế GTGT ứng với giá trị góp vốn dự án 28ha - theo BB Cục Thuế 2013	1.868.564.895	-	1.868.564.895	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	7.096.459	-
Tạm tính thuế GTGT khoản góp vốn vào dự án 28ha Agribank	270.279.149	-	270.279.149	-
Phải thu về cổ phần hóa	510.000.000	-	395.000.000	-
Công trình trường Mầm non Phú Xuân	324.016.283	-	324.016.283	-
Phải thu khác	107.555.042	-	221.137.707	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (Tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	287.640.000	-	567.640.000	-
Ký cược, ký quỹ	287.640.000	-	567.640.000	-
Ban quản lý ĐT XD công trình huyện Nhà Bè	-	-	280.000.000	-
Cty cho thuê tài chính Chailese	287.640.000	-	287.640.000	-
Cộng	7.322.225.081	-	4.235.678.544	-

5. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí SX dở dang ngắn hạn	4.572.393.867	-	2.102.814.889	-
Cp SXKDDD của các dự án VP Cty	2.095.892.826	-	2.005.091.104	-
Cp SXKDDD của XDCB	2.353.314.488	-	31.356.471	-
Cp SXKDDD của Ban Quản trang	123.186.553	-	66.367.314	-
b. Chi phí SX dở dang dài hạn	139.666.713.549	-	131.507.739.124	-
Cp SXKDDD của DA 28ha	139.666.713.549	-	131.507.739.124	-
Cộng	144.239.107.416	-	133.610.554.013	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 35)**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.280.953.200	5.280.953.200
Thuê TC trong năm	28.000.000	28.000.000
Mua lại TSCĐ thuê TC	(2.650.808.181)	(2.650.808.181)
Số dư cuối năm	2.658.145.019	2.658.145.019
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	461.052.746	461.052.746
Khấu hao trong năm	480.715.318	480.715.318
Mua lại TSCĐ thuê TC	(524.561.640)	(524.561.640)
Số dư cuối năm	417.206.424	417.206.424
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4.819.900.454	4.819.900.454
Số dư cuối năm	2.240.938.595	2.240.938.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0 VND.
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: không phát sinh.
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: không phát sinh.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	160.600.000	160.600.000
Số dư cuối năm	160.600.000	160.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	26.766.660	26.766.660
Khấu hao trong năm	16.059.996	16.059.996
Số dư cuối năm	42.826.656	42.826.656
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	133.833.340	133.833.340
Số dư cuối năm	117.773.344	117.773.344

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	19.967.045	30.047.727
Chi đăng báo Sài Gòn Giải phóng	10.363.636	10.363.636
Các khoản khác	9.603.409	19.684.091
Cộng	19.967.045	30.047.727

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế TNDN tạm tính của dự án 28ha	(720.909.935)	(720.909.935)
Cộng	(720.909.935)	(720.909.935)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	27.764.390.335	27.764.390.335	21.017.713.844	21.017.713.844
Nhà cung cấp trong nước	27.764.390.335	27.764.390.335	21.017.713.844	21.017.713.844
Nhà cung cấp bên ngoài	10.769.828.631	10.769.828.631	756.567.970	756.567.970
Công ty Dịch vụ cơ khí Thịnh Phát	-	-	499.581.500	499.581.500
Cty TNHH Dư Lợi Phát	1.918.213.000	1.918.213.000	-	-
Cty TNHH Hồng Cẩm Đào	1.674.412.300	1.674.412.300	-	-
Cty TNHH Đại Dũng	1.774.927.000	1.774.927.000	-	-
Cty Bê tông Hoàng Gia	1.322.640.000	1.322.640.000	-	-
Cty TNHH Phong Vinh	1.404.078.500	1.404.078.500	-	-
Cty Du lịch Quận 4	2.512.400.000	2.512.400.000	-	-
Khác	163.157.831	163.157.831	256.986.470	256.986.470
Phải trả đội thi công	16.277.536.841	16.277.536.841	17.777.267.764	17.777.267.764
Nguyễn Văn Hạnh	2.369.200.302	2.369.200.302	2.102.863.271	2.102.863.271
Phạm Thiên Phước	7.494.953.318	7.494.953.318	12.049.889.651	12.049.889.651
Nguyễn Văn Sơn	5.053.993.334	5.053.993.334	2.357.896.845	2.357.896.845
Huỳnh Công Nhân	-	-	1.063.416.304	1.063.416.304
Khách hàng khác	1.359.389.887	1.359.389.887	203.201.693	203.201.693
Phải trả người bán DA 28ha	717.024.863	717.024.863	2.483.878.110	2.483.878.110
Cty TNHH XD - Điện - Nước Thiên Việt	-	-	2.192.123.108	2.192.123.108
Cty Nhật Anh	642.373.163	642.373.163	-	-
Khách hàng khác	74.651.700	74.651.700	291.755.002	291.755.002
Cộng	27.764.390.335	27.764.390.335	21.017.713.844	21.017.713.844

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	3.081.425.330	504.094.000
Khách hàng trong nước	3.081.425.330	504.094.000
Ban QL Đầu tư công trình Quận 7	1.049.318.953	-
Viện Công nghệ cao Hutech	1.300.000.000	-
Hoạt động nghỉ trang Nhơn Đức	227.420.000	-
Hoán đổi đất nền 28ha	500.000.000	500.000.000
Khác	4.686.377	4.094.000
Cộng	3.081.425.330	504.094.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.500.085.287	6.027.886.463	7.995.297.334	2.532.674.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.052.227	357.770.032	275.052.227	657.770.032
Thuế khác, phí và lệ phí	233.694.453	233.610.943	467.305.396	-
Cộng	5.308.831.967	6.619.267.438	8.737.654.957	3.190.444.448
b. Phải thu				
Thuế TNDN Dự án	2.515.579.180	-	15.524.285	2.531.103.465
Thuế TNCN	201.198.223	281.156.666	344.545.413	264.586.970
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.151.860	1.383.074.766	1.376.922.906	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.014.558	-	-	41.014.558
Cộng	2.763.943.821	1.664.231.432	1.736.992.604	2.836.704.993

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	1.249.243.795	3.815.830.269
Trích trước CP khu đất 473m2 - 10 Ân	1.139.134.000	1.139.134.000
Trích trước CP khu 23ha	-	500.142.558
Trích trước chi phí dự án công ty thừa đất 574, 575, 576	41.894.416	71.894.416
Trích trước CP DA Cty thừa đất số 737 tờ bản đồ 8 NĐức	11.999.920	11.999.920
Chi phí đồng phục bổ sung	-	425.000.000
Tiền sử dụng đất nghĩa trang Nhơn Đức	-	1.500.000.000
Chi phí giữ xe, kho bãi	37.653.639	-
Chi phí phải trả khác	18.561.820	167.659.375
Cộng	1.249.243.795	3.815.830.269

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Chuyển nhượng đất nền thửa 15,16 tờ bản đồ 22 Phú Xuân	-	1.966.010.909
Cộng	-	1.966.010.909
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	200.671.397.288	202.234.914.198
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha (Cty CP Địa Ốc Chợ Lớn)	77.459.504.469	76.674.150.446
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha (Cty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam)	68.781.213.910	67.994.430.298
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha HĐ 14005- BBTGPMB	54.430.678.909	54.430.678.909
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha HĐ 13007- BBTGPMB	-	3.135.654.545
Cộng	200.671.397.288	202.234.914.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	28.419.566.240	28.518.930.209
- Kinh phí công đoàn	86.982.691	-
- Thuế TNCN	210.842.479	56.880.048
- Phải trả phải nộp khác	464.073.483	804.382.574
+ Nguyễn Văn Sơn thi công san lấp Bình Chánh	305.000.000	-
+ Nguyễn Văn Sơn thi công viện công nghệ cao Hutech	-	421.309.091
+ Huỳnh Thanh Bảo	-	200.000.000
+ Ngân sách Huyện Nhà Bè	159.073.483	183.073.483
- Phải trả theo dự án 28ha	27.657.667.587	27.657.667.587
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Nhà Bè	23.387.667.587	23.387.667.587
+ Công đoàn huyện Nhà Bè	4.270.000.000	4.270.000.000
Cộng	28.419.566.240	28.518.930.209
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	110.527.841	110.527.841
Cty TNHH Đầu tư & Tư vấn xây dựng Phú An Thành	87.400.000	87.400.000
Trung tâm khoa học công nghệ & kỹ thuật xây dựng	23.127.841	23.127.841
Cộng	110.527.841	110.527.841

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.586.390.902	3.586.390.902	2.020.586.665	2.020.586.665
Ngân hàng BIDV	2.994.056.082	2.994.056.082	-	-
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	592.334.820	592.334.820	2.020.586.665	2.020.586.665
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	592.334.820	592.334.820
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	-	-	592.334.820	592.334.820
Cộng	3.586.390.902	3.586.390.902	2.612.921.485	2.612.921.485

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty cho thuê tài chính Chailease gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
No.: B161209501	26/5/2017	15/8/2019	8,95%/năm	Thuê xe chở rác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng BIDV gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày Vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
01.1/2018/3392747/HĐTD	28/9/2018	28/4/2019	7,8%/năm	
01.2/2018/3392747/HĐTD	08/10/2018	08/4/2019	7,8%/năm	Bổ sung vốn lưu
01.3/2018/3392747/HĐTD	25/10/2018	25/4/2019	7,8%/năm	động các công trình
01.4/2018/3392747/HĐTD	30/10/2018	29/4/2019	7,8%/năm	xây dựng
01.5/2018/3392747/HĐTD	15/05/2018	15/05/2019	7,8%/năm	

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem chi tiết trang 36.**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của UBND TP HCM	100,00%	13.613.000.000	13.613.000.000
Cộng	100,00%	13.613.000.000	13.613.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.613.000.000	13.613.000.000
Vốn góp đầu năm	13.613.000.000	13.613.000.000
Vốn góp cuối năm	13.613.000.000	13.613.000.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	2.855.320.406	1.956.414.758
Cộng	2.855.320.406	1.956.414.758

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Nguồn kinh phí

	Năm 2018	Năm 2017
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	373.300.438	373.300.438
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	373.300.438	373.300.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.996.610.629	51.521.263.146
Doanh thu đội vệ sinh	15.319.253.550	14.953.346.522
Doanh thu đội vận chuyển nước	526.967.472	683.606.386
Doanh thu đội vận chuyển rác	8.561.826.135	9.041.209.012
Doanh thu chăm sóc cây xanh	5.174.738.483	5.138.069.192
Doanh thu quản lý nhà SHNN	490.195.878	1.011.394.607
Doanh thu tiền đất mộ và phí bảo quản NTND	2.719.992.747	13.487.351.063
Doanh thu nạo vét cống	7.203.636.364	7.206.286.364
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.072.161.059	76.589.096.752
Doanh thu xây dựng cơ bản và hoạt động khác	26.407.680.513	24.871.912.881
Doanh thu bất động sản	1.563.516.910	51.699.456.595
Doanh thu cho thuê giữ xe + nhà lưu kho	100.963.636	17.727.276
Cộng	68.068.771.688	128.110.359.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Xây dựng cơ bản	99.135.319	-
Cộng	99.135.319	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	67.969.636.369	128.110.359.898
Cộng	67.969.636.369	128.110.359.898
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.895.672.946	42.010.363.246
Giá vốn của đội vệ sinh	7.986.134.030	9.454.073.872
Giá vốn của đội vận chuyển nước	812.391.284	1.010.365.430
Giá vốn của đội vận chuyển rác	7.654.710.253	6.798.067.767
Giá vốn của đội chăm sóc cây xanh	4.764.839.769	4.729.842.453
Giá vốn của Ban quản trang	1.704.203.433	12.520.961.815
Giá vốn của nạo vét cống	6.483.198.299	6.485.657.302
Giá vốn QLN (Thào+ Thủy)	490.195.878	1.011.394.607
Giá vốn của hoạt động XD CB và BĐS	25.749.374.155	71.178.869.376
Giá vốn hoạt động xây dựng cơ bản và hoạt động khác	25.242.522.726	23.878.048.120
Bán đất khu TT HC huyện	421.350.000	47.300.821.256
Hoạt động khác	85.501.429	-
Cộng	55.645.047.101	113.189.232.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	839.044.080	964.482.068
Cộng	839.044.080	964.482.068
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	5.859.423.462	6.972.868.343
Chi phí vật liệu quản lý	220.071.262	186.276.548
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.228.802	90.155.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	344.867.283	450.841.872
Thuế, phí và lệ phí	417.205.584	8.037.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.898.538	387.429.659
Chi phí bằng tiền khác	2.434.910.230	1.794.893.588
Cộng	9.809.605.161	9.890.503.660
8. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu thanh lý TSCĐ	-	3.636.363
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	4.500.001
Thu hoàn trả tiền lương	-	14.802.649
Thu khác	94.005	-
Cộng	94.005	22.939.013
9. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	-	23.317.072
Cộng	-	23.317.072
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.636.363
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	3.636.363
10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.714.432.266	19.890.556.004
Chi phí nhân công	23.720.399.352	31.947.749.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.684.896.940	1.688.508.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền	39.526.829.948	21.308.511.386
Cộng	82.646.558.506	74.835.325.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.354.122.192	5.994.727.625
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.565.272.033)	5.633.135.996
Các khoản điều chỉnh tăng	1.076.894.878	5.633.135.996
Trích quỹ phát triển KHCN	103.735.738	158.273.164
Chi phí không hợp lệ	973.159.140	23.317.072
Chi phí trích trước 1,56ha NĐ	-	1.500.000.000
Doanh thu Phí lệ phí	-	964.951.532
Lợi nhuận BĐS đã nộp	-	2.986.594.228
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.642.166.911)	-
Hoàn nhập chi phí trích trước	(1.500.000.000)	-
Lợi nhuận BĐS đã nộp	(1.142.166.911)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.788.850.159	11.627.863.621
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	357.770.032	2.325.572.724

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VND
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+100	106.139.102
VND	-100	(106.139.102)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
VND	+200	971.536.871
VND	-200	(971.536.871)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty không chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ	3.586.390.902	-	-	3.586.390.902
- Phải trả người bán	27.764.390.335	-	-	27.764.390.335
- Nợ phải trả dài hạn khác	-	110.527.841	-	110.527.841
Cộng	31.350.781.237	110.527.841	-	31.461.309.078

Ngày 31/12/2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ	2.020.586.665	592.334.820	-	2.612.921.485
- Phải trả người bán	21.017.713.844	-	-	21.017.713.844
- Nợ phải trả dài hạn khác	-	110.527.841	-	110.527.841
Cộng	23.038.300.509	702.862.661	-	23.741.163.170

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.994.056.082	9.054.493.839

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	(7.875.703.350)
- Tiền trả nợ thuê tài chính	(2.020.586.665)	(5.470.663.156)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải trả
Công ty CP Địa ốc Chợ Lớn	Liên doanh 28ha	Doanh thu chưa thực hiện	785.354.023	77.459.504.469
Công ty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	Liên doanh 28ha	Doanh thu chưa thực hiện	786.783.612	68.781.213.910
Công đoàn huyện Nhà Bè	Liên doanh 28ha	Thu tiền liên doanh dự án 28ha	-	4.270.000.000
Ngân hàng NN&PTNN huyện Nhà Bè	Liên doanh 28ha	Thu tiền liên doanh dự án 28ha	-	23.387.667.587
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhân sự chủ chốt	Lương và thưởng	1.963.344.177	68.698.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2018:

	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.897.475.310	28.072.161.059	67.969.636.369
Giá vốn hàng bán	29.895.672.946	25.749.374.155	55.645.047.101
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.001.802.364	2.322.786.904	12.324.589.268

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2018:

Công ty không trình bày báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý vì Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu là tại TP.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại theo quyết định số 45/BB-CT-KTT3 ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Cục Thuế TP.HCM.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2018	01/01/2018	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán				
Tiền	111	16.841.959.689	16.841.960.005	316
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	18.930.572.422	82.125.342.754	63.194.770.332
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.540.088.860	4.537.767.240	(2.321.620)
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.273.022.261	3.668.038.544	395.016.283
Hàng tồn kho	141	2.280.443.515	2.102.814.889	(177.628.626)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.493.258.476	2.763.943.821	1.270.685.345
Tài sản cố định hữu hình	221	4.902.627.036	4.902.627.036	-
- Nguyên giá	222	16.612.142.017	16.202.842.005	(409.300.012)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(11.709.514.981)	(11.300.214.969)	409.300.012
Tài sản cố định vô hình	227	457.849.623	133.833.340	(324.016.283)
- Nguyên giá	228	768.168.500	160.600.000	(607.568.500)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(310.318.877)	(26.766.660)	283.552.217
Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	132.984.567	-	(132.984.567)
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(132.984.567)	-	132.984.567
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	131.505.417.681	131.507.739.124	2.321.443
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.407.512.375	(720.909.935)	(3.128.422.310)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	455.834.925	5.308.831.967	4.852.997.042
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.315.830.269	3.815.830.269	1.500.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.129.397.055	2.974.288.759	(1.155.108.296)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	145.662.351.653	202.234.914.198	56.572.562.545
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	575.875.088	530.875.088	(45.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	2.451.461.170	1.956.414.758	(495.046.412)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2017	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	127.233.131.233	128.110.359.898	877.228.665
Giá vốn hàng bán	11	111.689.232.622	113.189.232.622	1.500.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.935.503.660	9.890.503.660	(45.000.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.359.817.839	2.325.572.724	965.754.885

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Yên Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tấn Phong

Tp. HCM, ngày 19 tháng 3 năm 2019



GIÁM ĐỐC



Trương Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.471.891.468	75.393.115	9.655.557.422	16.202.842.005
ĐT XD CB h. thành	170.553.726	-	-	170.553.726
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	-	2.650.808.181	2.650.808.181
Số dư cuối năm	6.642.445.194	75.393.115	12.306.365.603	19.024.203.912
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.809.851.349	259.316.577	6.231.047.043	11.300.214.969
Khấu hao trong năm	446.737.552	25.621.440	715.762.634	1.188.121.626
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	-	524.561.640	524.561.640
Số dư cuối năm	5.256.588.901	284.938.017	7.471.371.317	13.012.898.235
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.662.040.119	(183.923.462)	3.424.510.379	4.902.627.036
Số dư cuối năm	1.385.856.293	(209.544.902)	4.834.994.286	6.011.305.677

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.746.748.728 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13.613.000.000	855.668.288	-	14.468.668.288
Lãi trong năm 2017	-	-	3.669.154.901	3.669.154.901
Trích lập các quỹ từ LN năm 2017	-	1.100.746.470	(1.100.746.470)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2016	-	-	(2.568.408.431)	(2.568.408.431)
Số dư cuối năm trước	13.613.000.000	1.956.414.758	-	15.569.414.758
Số dư đầu năm nay	13.613.000.000	1.956.414.758	-	15.569.414.758
Lãi trong năm nay	-	-	2.996.352.160	2.996.352.160
Trích lập các quỹ từ LN năm nay	-	898.905.648	(898.905.648)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.038.147.017)	(1.038.147.017)
Số dư cuối năm nay	13.613.000.000	2.855.320.406	1.059.299.495	17.527.619.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	109.064.083.688	-	82.125.342.754	-	109.064.083.688	82.125.342.754
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.200.301.119	-	51.189.765.341	-	14.200.301.119	51.189.765.341
- Tài sản tài chính khác	287.640.000	-	567.640.000	-	287.640.000	567.640.000
TỔNG CỘNG	123.552.024.807	-	133.882.748.095	-	123.552.024.807	133.882.748.095
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	3.586.390.902	-	2.020.586.665	-	3.586.390.902	2.020.586.665
- Vay và nợ dài hạn	-	-	592.334.820	-	-	592.334.820
- Phải trả người bán ngắn hạn	27.764.390.335	-	21.017.713.844	-	27.764.390.335	21.017.713.844
- Nợ phải trả tài chính khác	110.527.841	-	110.527.841	-	110.527.841	110.527.841
TỔNG CỘNG	31.461.309.078	-	23.741.163.170	-	31.461.309.078	23.741.163.170